Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**7,600 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

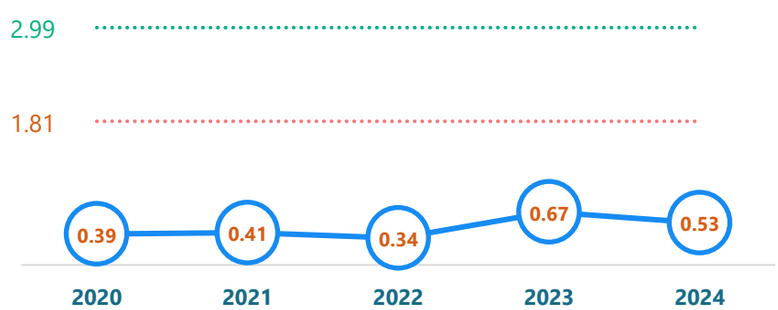
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.53 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.37 (Caa1)** Nguy hiểm

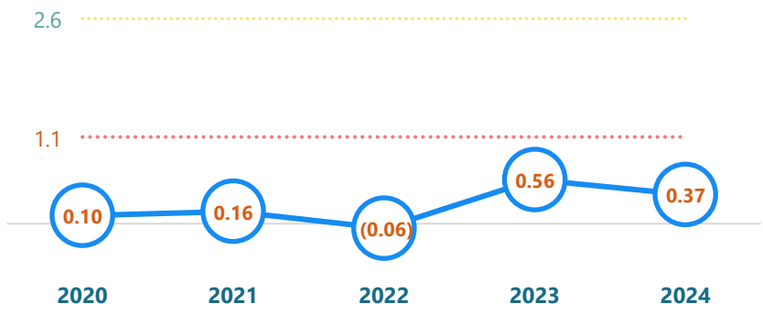
	2024	YoY
DT thuần	**161** *tỷ VNĐ*	▼ 176 ▼ 52.3%

	2024	YoY
LN sau thuế	**11.3** *tỷ VNĐ*	▼ 24.4 ▼ 68.4%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**1.1%**	▼ 2.5%

	2024	+/- YoY
ROA	**0.6%**	▼ 1.1%

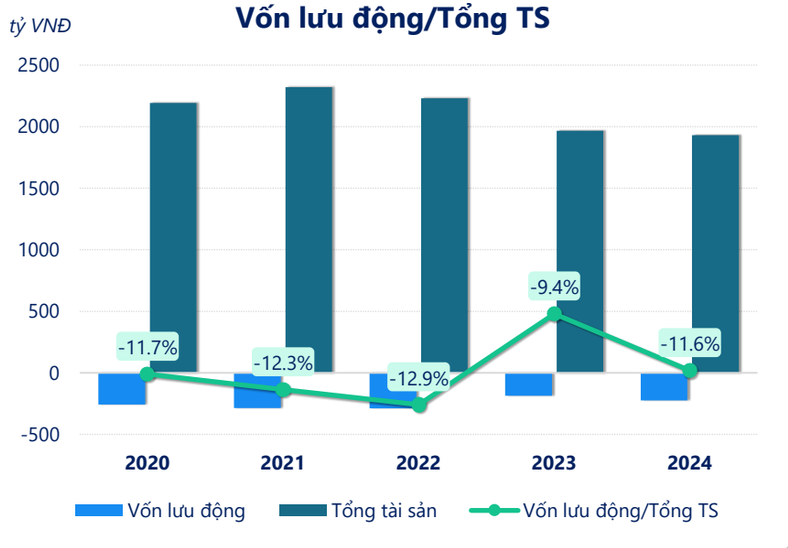
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CTX** năm **2024** đạt **0.53**, **thấp hơn** so với năm 2023 (0.67). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

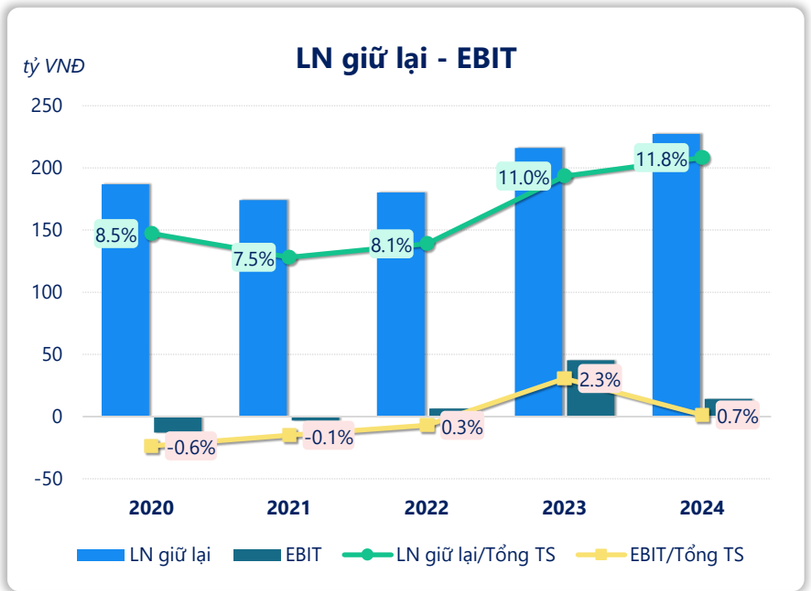
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CTX** năm **2024** đạt **0.37**, thấp hơn so với năm 2023 (0.56). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **CTX** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 52.3%** chỉ còn **160.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 68.4%** chỉ còn **11.28** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.11%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

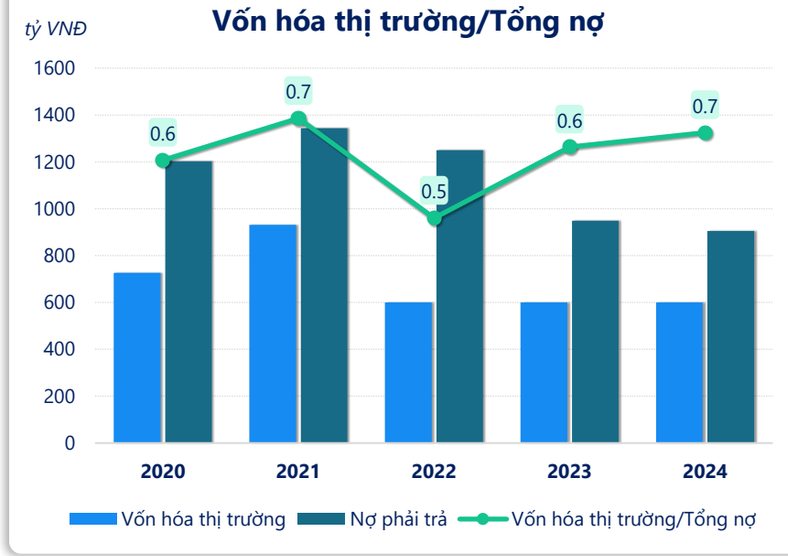


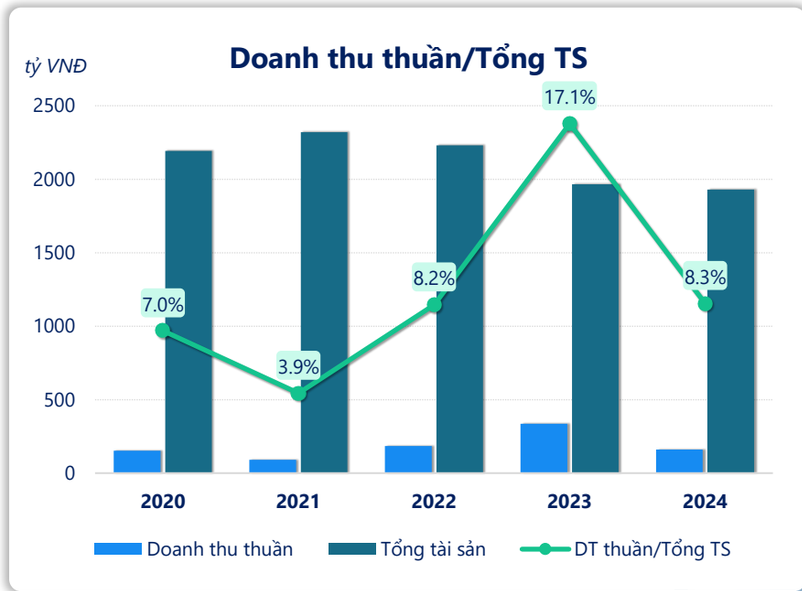


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.66 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,932**	**1,966**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	526	590	-10.7%
Tiền và tương đương tiền	92.7	108	-14.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.13	45.2	-99.7%
Phải thu ngắn hạn	298	289	3.0%
Hàng tồn kho	113	118	-4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	22.9	28.9	-20.9%
Tài sản dài hạn	**1,406**	**1,377**	**2.1%**
Phải thu dài hạn	0.00	0.01	-69.9%
Tài sản cố định	382	413	-7.6%
Bất động sản đầu tư	39.8	42.1	-5.5%
Tài sản dở dang	976	915	6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.32	1.64	-19.5%
Tài sản dài hạn khác	**6.72**	**4.17**	**61.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	907	949	-4.5%
Nợ ngắn hạn	**750**	**775**	**-3.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	148	148	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	201	-13.4%
Nợ dài hạn	157	174	-9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,026**	**1,017**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,026**	**1,017**	**0.8%**
Vốn điều lệ	789	789	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**153**	**90.9**	**184**	**337**	**161**
Giá vốn hàng bán	111	102	145	224	112
Lợi nhuận gộp	**42.3**	**-11.6**	**38.8**	**113**	**49.0**
Doanh thu HĐTC	16.9	1.13	1.36	2.01	1.40
Chi phí TC	0.00	0	0	0.19	0.43
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.2	2.33	7.49	18.9	13.8
Chi phí QLDN	35.2	19.1	27.6	50.3	34.9
LN thuần từ HĐKD	**-5.23**	**-31.9**	**5.05**	**45.5**	**1.27**
Lợi nhuận khác	-7.70	28.8	1.46	-0.30	12.9
LN trước thuế	**-12.9**	**-3.11**	**6.51**	**45.2**	**14.2**
Lợi nhuận sau thuế	**-14.4**	**-8.61**	**5.67**	**35.7**	**11.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**-14.3**	**-8.55**	**6.10**	**35.8**	**11.3**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-99.2	36.5	120	163	1.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	134	-0.35	-40.7	-99.8	-13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.9	-57.5	-67.3	0	-2.99
Tiền đầu kỳ	93.9	54.1	32.7	45.1	108
Lưu chuyển tiền thuần	**2.44**	**-21.3**	**12.3**	**63.0**	**-15.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	56.4	32.7	45.1	108	92.7